2.4. Xem lại thông tin

A diagram of a system

AI-generated content may be incorrect.

Xem lại thông tin cá nhân

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mã Use case** | UC-2-04-01 | | |
| **Tên Use case** | Xem thông tin cá nhân | | |
| **Mục đích Use case** | Khách hàng có thể xem lại các thông tin cá nhân liên quan tới họ tên, email, số điện thoại | | |
| **Tác nhân** | Khách hàng | | |
| **Sự kiện kích hoạt** | Khách hàng chọn vào “Tôi” | | |
| **Tiền điều kiện** | Khách hàng đã đăng nhập thành công | | |
| **Hậu điều kiện** | Hệ thống hiển thị thông tin liên quan tới khách hàng | | |
| **Luồng sự kiện chính** | **STT** | **Thực hiện bởi** | **Hành động** |
| 1. | Khách hàng | Chọn vào “Tôi” |
| 2. | Hệ thống | Hiển thị các thông tin liên quan tới khách hàng |
| **Luồng sự kiện thay thế** | Không | | |

Xem lại lịch sử thanh toán

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mã Use case** | UC-2-04-02 | | |
| **Tên Use case** | Xem lại lịch sử thanh toán | | |
| **Mục đích Use case** | Khách hàng có thể xem lại các thông tin liên quan tới chuyến bay đã đăng ký, lịch sử giao dịch | | |
| **Tác nhân** | Khách hàng | | |
| **Sự kiện kích hoạt** | Khách hàng chọn vào “Lịch sử thanh toán” trong phần “Tôi” | | |
| **Tiền điều kiện** | Khách hàng đã đăng nhập thành công | | |
| **Hậu điều kiện** | Hệ thống hiển thị thông tin liên quan tới các chuyến bay và lịch sử thanh toán của các vé máy bay đã mua | | |
| **Luồng sự kiện chính** | **STT** | **Thực hiện bởi** | **Hành động** |
| 1. | Khách hàng | Chọn vào “Lịch sử thanh toán” |
| 2. | Hệ thống | Hiển thị thông tin liên quan tới các chuyến bay đã đăng ký và lịch sử thanh toán của các vé máy bay đã mua |
| **Luồng sự kiện thay thế** | Không | | |

Xem lại đánh giá chuyến bay

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mã Use case** | UC-2-04-03 | | |
| **Tên Use case** | Xem lại đánh giá chuyến bay | | |
| **Mục đích Use case** | Khách hàng có thể xem lại các đánh giá mà mình đã thực hiện trong quá khứ sau khi đã sử dụng dịch vụ | | |
| **Tác nhân** | Khách hàng | | |
| **Sự kiện kích hoạt** | Khách hàng chọn vào “Bình luận và đánh giá” trong phần “Tôi” | | |
| **Tiền điều kiện** | Khách hàng đã đăng nhập thành công | | |
| **Hậu điều kiện** | Hệ thống hiển thị lịch sử bình luận và đánh giá mà khách hàng đã thực hiện trong quá khứ | | |
| **Luồng sự kiện chính** | **STT** | **Thực hiện bởi** | **Hành động** |
| 1. | Khách hàng | Chọn vào “Bình luận và đánh giá” |
| 2. | Hệ thống | Hiển thị lịch sử bình luận và đánh giá mà khách hàng đã thực hiện trong quá khứ |
| **Luồng sự kiện thay thế** | Không | | |

**3. Usecase của quản lý hệ thống**

3.1. Usecase quản lý danh sách các chuyến bay

Usecase tổng quan

A diagram of a person with text

AI-generated content may be incorrect.

Usecase 3-01: Quản lý danh sách chuyến bay

A diagram of a person with text

AI-generated content may be incorrect.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mã Use case** | UC-3-01 | | |
| **Tên Use case** | Quản lý danh sách chuyến bay | | |
| **Mục đích Use case** | Người quản lý có thể quản lý các chuyến bay đang bay hoặc sắp khởi hành trong thời gian tới | | |
| **Tác nhân** | Người quản lý hệ thống | | |
| **Sự kiện kích hoạt** | Quản lý chọn vào phần quản lý chuyến bay | | |
| **Tiền điều kiện** | Không có | | |
| **Hậu điều kiện** | Hệ thống hiển thị danh sách các chuyến bay và các tác vụ có thể thực hiện | | |
| **Luồng sự kiện chính** | **STT** | **Thực hiện bởi** | **Hành động** |
| 1. | Người quản lý | Chọn vào phần quản lý chuyến bay |
| 2. | Hệ thống | Hiển thị danh sách các chuyến bay và các tác vụ có thể thực hiện |
| **Luồng sự kiện thay thế** | Không có | | |
|  |

Usecase: Thêm chuyến bay

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mã Use case** | UC-3-01-01 | | |
| **Tên Use case** | Thêm chuyến bay | | |
| **Mục đích Use case** | Người quản lý có thể thêm mới một chuyến bay vào danh sách | | |
| **Tác nhân** | Người quản lý hệ thống | | |
| **Sự kiện kích hoạt** | Người quản lý hệ thống nhấn vào nút thêm chuyến bay | | |
| **Tiền điều kiện** | Không có | | |
| **Hậu điều kiện** | Hiển thị các trường thông tin của chuyến bay để quản lý nhập vào | | |
| **Luồng sự kiện chính** | **STT** | **Thực hiện bởi** | **Hành động** |
| 1. | Người quản lý | Nhấn vào nút thêm chuyến bay |
| 2. | Hệ thống | Hiển thị các trường thông tin của chuyến bay để quản lý nhập vào |
| 3. | Hệ thống | Kiểm tra các trường thông tin cần thiết có được nhập đầy đủ hay không |
| 4. | Hệ thống | Hiển thị thêm chuyến bay thành công và đẩy thông tin chuyến bay vào cơ sở dữ liệu |
| **Luồng sự kiện thay thế** | **STT** | **Thực hiện bởi** | **Hành động** |
| 3.a. | Hệ thống | Thông báo các trường thông tin chưa được nhập đầy đủ |

Usecase: Sửa chuyến bay

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mã Use case** | UC-3-01-02 | | |
| **Tên Use case** | Sửa chuyến bay | | |
| **Mục đích Use case** | Người quản lý có thể sửa thông tin chuyến bay đang có trong danh sách | | |
| **Tác nhân** | Người quản lý hệ thống | | |
| **Sự kiện kích hoạt** | Người quản lý nhấn vào nút sửa chuyến bay | | |
| **Tiền điều kiện** | Đã chọn 1 chuyến bay trong danh sách | | |
| **Hậu điều kiện** | Hiển thị các trường thông tin của chuyến bay để quản lý nhập vào | | |
| **Luồng sự kiện chính** | **STT** | **Thực hiện bởi** | **Hành động** |
| 1. | Người quản lý | Nhấn vào chọn 1 chuyến bay trong danh sách |
| 2. | Người quản lý | Nhấn vào nút sửa chuyến bay |
| 3. | Hệ thống | Hiển thị các trường thông tin của chuyến bay để quản lý có thể sửa |
| 4. | Hệ thống | Kiểm tra các trường thông tin cần thiết có được nhập đầy đủ hay không |
| 5. | Hệ thống | Hiển thị cập nhật chuyến bay thành công và đẩy thông tin chuyến bay vào cơ sở dữ liệu |
| **Luồng sự kiện thay thế** | **STT** | **Thực hiện bởi** | **Hành động** |
| 4.a. | Hệ thống | Thông báo các trường thông tin chưa được nhập đầy đủ và yêu cầu nhập lại |

Usecase: Xóa chuyến bay

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mã Use case** | UC-3-01-03 | | |
| **Tên Use case** | Xóa chuyến bay | | |
| **Mục đích Use case** | Người quản lý có thể xóa chuyến bay đang có ra khỏi danh sách | | |
| **Tác nhân** | Người quản lý hệ thống | | |
| **Sự kiện kích hoạt** | Người quản lý nhấn vào nút xóa chuyến bay | | |
| **Tiền điều kiện** | Đã nhấn vào ô sửa chuyến bay trong danh sách | | |
| **Hậu điều kiện** | Hiển thị ô thông báo xác nhận xóa | | |
| **Luồng sự kiện chính** | **STT** | **Thực hiện bởi** | **Hành động** |
| 1. | Người quản lý | Nhấn vào chọn 1 chuyến bay trong danh sách |
| 2. | Người quản lý | Nhấn vào nút sửa chuyến bay |
| 3. | Người quản lý | Nhấn vào nút xóa chuyến bay |
| 4. | Hệ thống | Hiển thị ô thông báo xác nhận xóa |
| 5. | Hệ thống | Xóa dữ liệu chuyến bay ra khỏi cơ sở dữ liệu |
| **Luồng sự kiện thay thế** | Không có | | | |
|

Usecase 3-02: Quản lý danh sách sân bay

A diagram of a person with text

AI-generated content may be incorrect.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mã Use case** | UC-3-02 | | |
| **Tên Use case** | Quản lý danh sách sân bay | | |
| **Mục đích Use case** | Người quản lý có thể quản lý thông tin các sân bay có trên hệ thống | | |
| **Tác nhân** | Người quản lý hệ thống | | |
| **Sự kiện kích hoạt** | Quản lý chọn vào phần quản lý sân bay | | |
| **Tiền điều kiện** | Không có | | |
| **Hậu điều kiện** | Hệ thống hiển thị danh sách các sân bay và các tác vụ có thể thực hiện | | |
| **Luồng sự kiện chính** | **STT** | **Thực hiện bởi** | **Hành động** |
| 1. | Người quản lý | Chọn vào phần quản lý sân bay |
| 2. | Hệ thống | Hiển thị danh sách các sân bay và các tác vụ có thể thực hiện |
| **Luồng sự kiện thay thế** | Không có | | |
|  |

Usecase: Thêm sân bay

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mã Use case** | UC-3-02-01 | | |
| **Tên Use case** | Thêm sân bay | | |
| **Mục đích Use case** | Người quản lý có thể thêm mới một sân bay vào danh sách | | |
| **Tác nhân** | Người quản lý hệ thống | | |
| **Sự kiện kích hoạt** | Người quản lý hệ thống nhấn vào nút thêm sân bay | | |
| **Tiền điều kiện** | Không có | | |
| **Hậu điều kiện** | Hiển thị các trường thông tin của sân bay để quản lý nhập vào | | |
| **Luồng sự kiện chính** | **STT** | **Thực hiện bởi** | **Hành động** |
| 1. | Người quản lý | Nhấn vào nút thêm sân bay |
| 2. | Hệ thống | Hiển thị các trường thông tin của sân bay để quản lý nhập vào |
| 3. | Hệ thống | Kiểm tra các trường thông tin cần thiết có được nhập đầy đủ hay không |
| 4. | Hệ thống | Hiển thị thêm sân bay thành công và đẩy thông tin sân bay vào cơ sở dữ liệu |
| **Luồng sự kiện thay thế** | **STT** | **Thực hiện bởi** | **Hành động** |
| 3.a. | Hệ thống | Thông báo các trường thông tin chưa được nhập đầy đủ |

Usecase: Sửa thông tin sân bay

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mã Use case** | UC-3-02-02 | | |
| **Tên Use case** | Sửa thông tin sân bay | | |
| **Mục đích Use case** | Người quản lý có thể sửa thông tin sân bay đang có trong danh sách | | |
| **Tác nhân** | Người quản lý hệ thống | | |
| **Sự kiện kích hoạt** | Người quản lý nhấn vào nút sửa thông tin sân bay | | |
| **Tiền điều kiện** | Đã chọn 1 sân bay trong danh sách | | |
| **Hậu điều kiện** | Hiển thị các trường thông tin của sân bay để quản lý nhập vào | | |
| **Luồng sự kiện chính** | **STT** | **Thực hiện bởi** | **Hành động** |
| 1. | Người quản lý | Nhấn vào chọn 1 sân bay trong danh sách |
| 2. | Người quản lý | Nhấn vào nút sửa thôn tin sân bay |
| 3. | Hệ thống | Hiển thị các trường thông tin của sân bay để quản lý có thể sửa |
| 4. | Hệ thống | Kiểm tra các trường thông tin cần thiết có được nhập đầy đủ hay không |
| 5. | Hệ thống | Hiển thị cập nhật sân bay thành công và đẩy thông tin sân bay vào cơ sở dữ liệu |
| **Luồng sự kiện thay thế** | **STT** | **Thực hiện bởi** | **Hành động** |
| 4.a. | Hệ thống | Thông báo các trường thông tin chưa được nhập đầy đủ và yêu cầu nhập lại |

Usecase: Xóa sân bay

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mã Use case** | UC-3-02-03 | | |
| **Tên Use case** | Xóa sân bay | | |
| **Mục đích Use case** | Người quản lý có thể xóa sân bay đang có ra khỏi danh sách | | |
| **Tác nhân** | Người quản lý hệ thống | | |
| **Sự kiện kích hoạt** | Người quản lý nhấn vào nút xóa sân bay | | |
| **Tiền điều kiện** | Đã nhấn vào ô sửa sân bay trong danh sách | | |
| **Hậu điều kiện** | Hiển thị ô thông báo xác nhận xóa và xóa tất cả các chuyến bay có điểm xuất phát và điểm đến là sân bay đó | | |
| **Luồng sự kiện chính** | **STT** | **Thực hiện bởi** | **Hành động** |
| 1. | Người quản lý | Nhấn vào chọn 1 sân bay trong danh sách |
| 2. | Người quản lý | Nhấn vào nút sửa sân bay |
| 3. | Người quản lý | Nhấn vào nút xóa sân bay |
| 4. | Hệ thống | Hiển thị ô thông báo xác nhận xóa |
| 5. | Hệ thống | Xóa dữ liệu sân bay ra khỏi cơ sở dữ liệu và các chuyến bay liên quan |
| **Luồng sự kiện thay thế** | Không có | | | |

Usecase 3-03: Quản lý lịch bay

A diagram of a person with text

AI-generated content may be incorrect.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mã Use case** | UC-3-03 | | |
| **Tên Use case** | Quản lý lịch bay | | |
| **Mục đích Use case** | Người quản lý có thể thêm thông tin về lịch bay của các chuyến bay(tuyến đường bay) đang có trong danh sách | | |
| **Tác nhân** | Người quản lý hệ thống | | |
| **Sự kiện kích hoạt** | Người quản lý nhấn vào nút lịch bay | | |
| **Tiền điều kiện** | Đã chọn một chuyến bay đang có trong danh sách | | |
| **Hậu điều kiện** | Chuyển sang giao diện lịch bay | | |
| **Luồng sự kiện chính** | **STT** | **Thực hiện bởi** | **Hành động** |
| 1. | Người quản lý | Nhấn vào chọn 1 chuyến bay trong danh sách |
| 2. | Người quản lý | Nhấn vào nút lịch bay |
| 3. | Hệ thống | Hiển thị giao diện lịch bay |
| **Luồng sự kiện thay thế** | Không có | | | |
|

Usecase: Thêm khung giờ bay

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mã Use case** | UC-3-03-01 | | |
| **Tên Use case** | Thêm khung giờ bay | | |
| **Mục đích Use case** | Người quản lý có thể thêm khung giờ bay cho chuyến bay đã chọn | | |
| **Tác nhân** | Người quản lý hệ thống | | |
| **Sự kiện kích hoạt** | Người quản lý nhấn vào nút thêm khung giờ bay | | |
| **Tiền điều kiện** | Đã ở trong giao diện lịch bay | | |
| **Hậu điều kiện** | Chọn khung giờ bay cho chuyến bay | | |
| **Luồng sự kiện chính** | **STT** | **Thực hiện bởi** | **Hành động** |
| 1. | Người quản lý | Nhấn vào nút thêm khung giờ bay |
| 2. | Hệ thống | Hiển thị các khung giờ bay |
| 3. | Người quản lý | Chọn 1 khung giờ bất kì |
| 4. | Hệ thống | Kiểm tra các sân bay xem có đáp ứng được chuyến bay trong khung giờ đó không |
| 5. | Người quản lý | Chọn máy bay trong danh sách sân bay còn trống mà hệ thống đưa ra |
| **Luồng sự kiện thay thế** | **STT** | **Thực hiện bởi** | **Hành động** |
| 4.a. | Hệ thống | Thông báo không còn sân bay nào phù hợp với khung giờ bay |

Usecase: Chọn máy bay

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mã Use case** | UC-3-03-02 | | |
| **Tên Use case** | Chọn máy bay | | |
| **Mục đích Use case** | Người quản lý có thể chọn máy bay cho khung giờ bay đã chọn | | |
| **Tác nhân** | Người quản lý hệ thống | | |
| **Sự kiện kích hoạt** | Chọn máy bay sau khi hệ thống đưa ra danh sách các máy bay phù hợp | | |
| **Tiền điều kiện** | Đã chọn khung giờ cho chuyến bay | | |
| **Hậu điều kiện** | Chọn máy bay thành công | | |
| **Luồng sự kiện chính** | **STT** | **Thực hiện bởi** | **Hành động** |
| 1. | Người quản lý | Chọn máy bay mà hệ thống đưa ra |
| 2. | Hệ thống | Hiển thị thông tin về máy bay |
| 3. | Người quản lý | Xác nhận chọn máy bay |
| 4. | Hệ thống | Khóa chuyến bay và máy bay với khung giờ bay tương ứng |
| 5. | Hệ thống | Đẩy thông tin lịch bay vào cơ sở dữ liệu |
| **Luồng sự kiện thay thế** | Không có | | | |
|

Usecase: Thiết lập giá vé

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mã Use case** | UC-3-03-03 | | |
| **Tên Use case** | Thiết lập giá vé | | |
| **Mục đích Use case** | Người quản lý có thể thiết lập giá vé tương ứng với chuyến bay | | |
| **Tác nhân** | Người quản lý hệ thống | | |
| **Sự kiện kích hoạt** | Chọn thiết lập giá vé | | |
| **Tiền điều kiện** | Đã chọn xong lịch bay | | |
| **Hậu điều kiện** | Thêm giá vé thành công | | |
| **Luồng sự kiện chính** | **STT** | **Thực hiện bởi** | **Hành động** |
| 1. | Người quản lý | Chọn thiết lập giá vé |
| 2. | Hệ thống | Hiển thị bảng thiết lập giá vé theo ghế tương ứng với máy bay |
| 3. | Người quản lý | Điền thông tin giá vé |
| 4. | Hệ thống | Hiển thị thêm giá vé thành công |
| **Luồng sự kiện thay thế** | Không có | | | |
|